

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã
được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

 **ERNST & YOUNG**

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 81



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.172.291 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	Cho giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.405.478	1.273.544
Cổ tức trả bằng cổ phiếu trong kỳ	768.486	-
Cổ tức trả bằng tiền trong kỳ	11.172	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong kỳ	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào cuối kỳ	2.217.631	836.276

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Phạm Huy Hùng
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60755043/14691383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 81 ("các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và các công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0135/KTV



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.813.948	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	5.036.794	5.368.942
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	50.960.782	24.045.152
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5.1	46.680.157	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	5.2	4.290.000	1.546.024
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(9.375)	-
Chứng khoán kinh doanh	6	224.203	299.033
Chứng khoán kinh doanh		230.761	302.427
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.558)	(3.394)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	19.242	75.228
Cho vay khách hàng		231.434.907	161.619.376
Cho vay khách hàng	8	234.204.809	163.170.485
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.769.902)	(1.551.109)
Chứng khoán đầu tư	10	61.585.378	38.977.048
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	55.645.824	33.864.198
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	6.208.700	5.112.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.3	(269.146)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.092.756	1.463.756
Vốn góp liên doanh	11.1	1.782.208	1.294.150
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	-	3.160
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	11.3	310.548	166.446
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	12	3.297.645	3.297.530
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>2.206.346</i>	<i>1.775.244</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.596.080	3.699.517
Hao mòn tài sản cố định		(2.389.734)	(1.924.273)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		587	587
Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>1.091.299</i>	<i>1.522.286</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.279.523	1.756.616
Hao mòn tài sản cố định		(188.224)	(234.330)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	13	10.246.536	6.435.083
Các khoản lãi, phí phải thu		4.886.335	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.1	941.978	500.398
Các khoản phải thu	13.2	1.402.858	1.513.906
Mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định		602.025	478.757
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	44.458
Tài sản Có khác	13.3	2.418.058	1.198.761
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	<i>14</i>	<i>15.427</i>	<i>17.242</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(4.718)	-
TỔNG TÀI SẢN		367.712.191	243.785.208

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	43.220.678	13.718.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	35.096.726	15.012.157
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	26.188.144	9.797.640
Vay các TCTD khác	16.2	8.908.582	5.214.517
Tiền gửi của khách hàng	17	205.918.705	148.374.599
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	7	-	220.091
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	44.734.885	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	19	10.728.283	8.585.257
Các khoản nợ khác	20	9.640.638	10.572.100
Các khoản lãi, phí phải trả		3.560.011	1.740.761
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		130	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	5.489.655	8.605.229
Dự phòng rủi ro khác	9	590.842	226.110
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		349.339.915	231.007.895
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22	18.170.363	12.572.078
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ		15.172.291	11.252.973
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		89.778	88.344
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	22	571.897	335.750
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC		118.766	58.735
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)		2.217.631	836.276
Lợi ích của cổ đông thiểu số		201.913	205.235
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		367.712.191	243.785.208

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38		
Bảo lãnh vay vốn		49.899	32.443
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.790.267	15.073.505
Bảo lãnh khác		14.776.573	11.756.319
Các cam kết đưa ra (*)	38		
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
		36.616.739	26.862.267

(*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập



Ông Hạ Quang Vũ
Phó Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

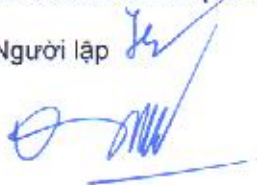
Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

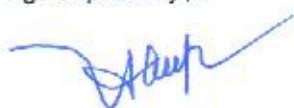
		từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
	Thuyết minh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	31.919.188	10.017.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(19.830.186)	(5.566.398)
THU NHẬP LÃI THUẦN		12.089.002	4.450.750
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.769.499	494.361
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(333.393)	(106.798)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.436.106	387.563
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	28	158.444	(48.215)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(38.591)	65.596
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(260.177)	14.246
Thu nhập từ hoạt động khác		1.340.664	501.130
Chi phí hoạt động khác		(70.266)	(29.415)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	31	1.270.398	471.715
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	164.220	86.661
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		14.819.402	5.428.316
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác		(4.140.982)	(1.793.512)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(643.727)	(289.496)
Chi phí hoạt động khác	33	(2.412.428)	(1.080.544)
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(7.197.137)	(3.163.552)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.622.265	2.264.764
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	9	(2.650.120)	(776.326)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	5.2	(9.375)	-
	9	(364.732)	189.851
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.598.038	1.678.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	(1.139.103)	(438.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	(44.588)	44.458
Chi phí thuế TNDN		(1.183.691)	(394.006)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.414.347	1.284.283
Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.869	10.739
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		3.405.478	1.273.544
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.055	1.060

Người lập



Ông Hạ Quang Vũ
Phó Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

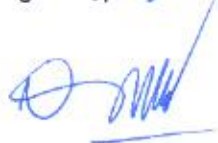
Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

		từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM		836.276	-
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu trong năm		3.405.478	1.273.544
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		4.241.754	1.273.544
Trừ:			
- Tạm trích quỹ năm hiện hành	22	(1.241.851)	(437.088)
- Điều chỉnh trích lập các quỹ dự trữ kỳ trước	22	(14.881)	-
- Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu	22	(768.486)	-
- Các khoản khác	22	1.095	(180)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM		2.217.631	836.276

Người lập



Ông Hạ Quang Vũ
Phó Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

		từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
	<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.428.470	10.062.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.010.936)	(6.283.676)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.436.106	387.563
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		254.067	129.618
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh		(298.768)	79.842
Thu nhập /chi phí khác		71.993	2.555
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.193.854	465.629
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.185.708)	(2.198.081)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(1.096.772)	(284.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.792.306	2.361.805
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(99.379.662)	(25.058.312)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.368.511)	1.745.045
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(22.489.477)	(3.233.709)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55.986	(75.228)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(71.034.324)	(24.940.061)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.543.336)	1.445.641
Những thay đổi về công nợ hoạt động		118.393.078	23.455.946
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		29.501.989	12.329.520
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		20.084.569	8.135.734
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		57.544.106	9.116.924
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.143.026	4.723.846
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		10.209.883	(7.667.150)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(220.091)	(96.380)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(859.560)	(2.985.210)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.844)	(101.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.805.772	759.439
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.874.657)	(1.118.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.720	6.667
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	(578.125)	(223.412)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		3.160	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		126.193	5.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.299.709)	(1.330.211)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ/cổ phần từ góp vốn mới và/hoặc phát hành cổ phiếu		339.393	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(11.172)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		328.221	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.834.234	(570.772)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		30.326.319	-
Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		-	30.897.091
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	53.160.553	30.326.319

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 3.919.318 triệu đồng, trong đó có 768.486 triệu đồng tăng lên từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và 2.811.439 triệu đồng cổ đông Nhà nước mua thêm cổ phần từ nguồn tiền phải trả Nhà nước từ cổ phần hóa và 339.393 triệu đồng phát hành thêm cho các cổ đông ngoài Nhà nước.

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ
Phó Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.172.291 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2010 Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010

Trụ sở

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một, tám trăm chín mươi hai (892) phòng giao dịch, và năm mươi sáu (56) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2010	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 17.243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 17.758 người).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Kỳ tài chính đầu tiên của Ngân hàng với tư cách là ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Số liệu so sánh

Do Ngân hàng được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất 118.766 triệu đồng, trong đó phần phát sinh trong năm là 60.031 triệu VNĐ (giai đoạn từ 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 là 58.735 triệu VNĐ), là 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 11).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu đô thị Nam Thăng Long được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

2.7 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng hoặc công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.8 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.9 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.10 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.11 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.14 Chứng khoán đầu tư

2.14.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.14.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng. Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

2.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.30.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.1.

2.17 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.2.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 *Đầu tư góp vốn dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.19 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng hoặc các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng hoặc các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuê tài sản

2.21.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng hoặc công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.21.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

2.22 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.26 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.27.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

2.27.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.28 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.12. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.29 Lợi ích của nhân viên

2.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

2.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

2.30 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.119.542	1.593.458
Tiền mặt bằng ngoại tệ	690.864	609.119
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.542	1.483
Vàng, kim loại quý, đá quý khác	-	-
	2.813.948	2.204.060

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN	5.036.794	5.368.942
- Bằng VNĐ	4.220.351	4.038.874
- Bằng ngoại tệ	816.443	1.330.068
Tiền gửi phong toả	-	-
	5.036.794	5.368.942

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,1%/năm (trước đó là 3,60%/năm và 1,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 4,00% (2009: 3,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 2,00% (2009: 1,00% và 3,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 5.220.532 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	46.680.157	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	4.290.000	1.546.024
Dự phòng cho vay các TCTD khác	(9.375)	-
	50.960.782	24.045.152

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	143.297	59.807
- Bằng ngoại tệ	5.634.342	5.557.840
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	37.084.880	7.683.130
- Bằng ngoại tệ	3.817.638	9.198.351
	46.680.157	22.499.128

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bằng VNĐ	4.290.000	1.456.319
Bằng ngoại tệ	-	89.705
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.375)	-
	4.280.625	1.546.024

Phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 như sau:

	Dư nợ triệu đồng(*)	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng
Nhóm 1	3.096.400	-	9.375
Nhóm 2	-	-	-
Nhóm 3	-	-	-
Nhóm 4	-	-	-
Nhóm 5	-	-	-
	3.096.400	-	9.375

(*): Tỷ lệ trích dự phòng chung được tính bằng 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (không bao gồm dư nợ của các khoản cho vay đã tắt toán trong tháng 12 năm 2010) là 1.250.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	29.123	232.868
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	53.951	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	31.986	1.436
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	115.701	68.123
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.558)	(3.394)
	<u>224.203</u>	<u>299.033</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ:		
Đã niêm yết	29.123	232.868
Chưa niêm yết	53.951	-
Chứng khoán Vốn:		
Đã niêm yết	37.921	63.001
Chưa niêm yết	109.766	6.558
Chứng khoán kinh doanh khác:		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	<u>230.761</u>	<u>302.427</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2010		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	19.242	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2009		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	75.228	(220.091)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	75.228	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(220.091)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229.521.886	160.660.015
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.795.264	562.928
Cho thuê tài chính	1.222.332	820.736
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.641.732	1.082.533
Cho vay uỷ thác khác	23.594	40.394
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	3.879
	234.204.809	163.170.485
	<i>từ ngày</i> <i>1/1/2010 đến</i> <i>ngày</i> <i>31/12/2010</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>từ ngày</i> <i>3/7/2009 đến</i> <i>ngày</i> <i>31/1/2/2009</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	9,8 đến 19	từ 10,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 6,8 đến 22,2	từ 7,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 4,7 đến 14	từ 5 đến 10

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	230.266.753	160.509.665
Nợ cần chú ý	2.399.518	1.660.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	924.605	230.305
Nợ nghi ngờ	410.692	332.955
Nợ có khả năng mất vốn	203.241	437.549
	234.204.809	163.170.485

8.2. Phân tích dư nợ theo kỳ hạn gốc của khoản cho vay

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	141.377.034	93.372.221
Nợ trung hạn	27.660.107	22.396.688
Nợ dài hạn	65.167.668	47.401.576
	234.204.809	163.170.485

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	32.267.888	13,78	24.545.794	15,04
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	5.673.085	2,42	4.118.455	2,52
Công ty TNHH Nhà nước	16.491.032	7,04	5.227.051	3,20
Công ty TNHH tư nhân	44.837.788	19,14	31.594.710	19,36
Công ty cổ phần Nhà nước	36.217.108	15,46	20.674.343	12,67
Công ty cổ phần khác	37.369.256	15,96	27.149.067	16,64
Công ty hợp danh	4.910	0,01	36.663	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	10.735.599	4,58	9.760.987	5,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.801.816	1,62	3.254.723	1,99
Kinh tế tập thể	1.146.287	0,49	1.090.403	0,67
Cho vay cá nhân	45.391.524	19,37	34.489.483	21,14
Cho vay khác	268.516	0,11	1.228.806	0,75
	234.204.809	100,00	163.170.485	100,00

8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.998.167	1,71	5.309.319	3,25
Thủy sản	1.131.144	0,48	1.629.820	1,00
Công nghiệp khai thác mỏ	13.538.616	5,78	3.769.577	2,31
Công nghiệp chế biến	66.521.754	28,40	41.025.501	25,14
SX và PP điện khí đốt và nước	8.398.249	3,59	15.997.958	9,80
Xây dựng	26.761.802	11,43	17.885.395	10,96
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.138.852	11,59	34.429.682	21,10
Khách sạn và nhà hàng	4.846.514	2,07	4.320.772	2,65
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	17.249.959	7,37	15.280.939	9,37
Hoạt động tài chính	1.549.524	0,66	641.464	0,39
Hoạt động khoa học và công nghệ	220.294	0,09	199.175	0,12
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458	1,43	1.142.348	0,70
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	43.766	0,02	637.523	0,39
Giáo dục và đào tạo	973.029	0,42	402.623	0,25
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.138.814	0,49	1.034.529	0,63
Hoạt động văn hoá thể thao	106.509	0,05	194.538	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.963.851	5,54	9.881.804	6,06
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399	18,55	3.670.794	2,25
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4.084	0,01	13.649	0,01
Ngành khác	827.024	0,35	5.703.075	3,50
	234.204.809	100,00	163.170.485	100,00

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm các mã ngành kinh tế đối với danh mục tín dụng. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2009.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	317.414	1.233.695	1.551.109
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.597.556	977.503	3.575.059
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(359.429)	(565.510)	(924.939)
Các khoản mục khác	-	2.920	2.920
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	2.555.541	1.648.608	4.204.149
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.434.247)	-	(1.434.247)
Số dư cuối kỳ	1.121.294	1.648.608	2.769.902

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	24.636	201.474	226.110
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	298.986	65.746	364.732
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	323.622	267.220	590.842
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.622	267.220	590.842

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	847.567	997.248	1.844.815
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.103.786	433.525	1.537.311
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(563.907)	(197.078)	(760.985)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	1.387.446	1.233.695	2.621.141
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.070.032)	-	(1.070.032)
Số dư cuối kỳ	317.414	1.233.695	1.551.109

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 3 tháng 7 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	247.752	168.209	415.961
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ		33.265	33.265
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(223.116)	-	(223.116)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	24.636	201.474	226.110
Số dư dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.636	201.474	226.110

Ngân hàng và công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	215.959.784	-	1.619.698	1.619.698
Nợ cần chú ý	2.691.436	662.223	17.984	680.207
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.002.682	236.106	7.520	243.626
Nợ nghi ngờ	472.060	157.998	3.406	161.404
Nợ có khả năng mất vốn	1.688.670	1.499.214	-	1.499.214
	221.814.632	2.555.541	1.648.608	4.204.149

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.546.055	-	266.596	266.596
Nợ cần chú ý	70.460	3.521	528	4.049
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.844	1.017	51	1.068
Nợ nghi ngờ	541.703	301.918	45	301.963
Nợ có khả năng mất vốn	17.166	17.166	-	17.166
	36.182.228	323.622	267.220	590.842

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, tổng dự nợ tín dụng của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay đã cấp cho một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và một số đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Các khoản vay này được phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	55.645.824	33.864.198
Chứng khoán Nợ	55.500.801	33.756.957
Chứng khoán Chính phủ	30.942.995	24.423.861
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.907.060	2.000.464
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.650.746	7.332.632
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	145.023	107.241
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	107.241
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(269.146)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.208.700	5.112.850
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.378.700	3.282.850
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.000	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.750.000	1.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	61.585.378	38.977.048

(*): Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho các trái phiếu của Vinashin với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị mệnh giá của trái phiếu (số dự phòng trích lập cho các trái phiếu của Vinashin là 250 tỷ đồng). Chi phí trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của tư của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	30.879.800	30.942.995	24.381.350	24.423.861
Tín phiếu Kho bạc	440.280	440.280	2.900.000	2.900.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	29.412.437	29.475.632	20.009.037	20.051.548
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	-	-	230.685	230.685
Trái phiếu Đô thị TP HCM	1.017.083	1.017.083	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu Xây dựng thủ đô	10.000	10.000	224.545	224.545
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.916.000	6.907.060	2.011.000	2.000.464
Trái phiếu của CT Tài chính Dầu khí Việt Nam	1.200.000	1.200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	170.000	164.985	170.000	164.117
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	387.075	391.000	386.347
Trái phiếu của Ngân hàng Á Châu	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000	200.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Kỹ Thương	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	600.000	600.000	300.000	300.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải	700.000	700.000	500.000	500.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc Tế	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Ngân hàng Liên doanh Indovina	1.250.000	1.250.000	-	-
Trái phiếu và Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TPHCM	455.000	455.000	-	-
Trái phiếu ngân hàng cổ phần Quân đội	300.000	300.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	300.000	300.000	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.650.135	17.650.746	7.332.135	7.332.632
Trái phiếu của TCT Điện lực Việt Nam	1.749.910	1.750.286	809.910	810.950
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu TCT Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	700.000	700.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	530.000	530.000	-	-
Trái phiếu TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Trái phiếu Tập đoàn FPT	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	1.622.225	1.622.225	1.622.225	1.622.225
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu CTCP Thép Vina – Vinasteel	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu CTCP Xi măng Công Thanh	2.500.000	2.500.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Đường cao tốc	1.168.000	1.168.049	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	250.000	250.000	50.000	50.000
Trái phiếu CTCP Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	650.000	650.000	650.000	650.000
Trái phiếu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	-	-	20.000	19.457
Trái phiếu CT Thương mại Hỗ trợ Thiết kế Miền núi	30.000	30.000	30.000	30.000
Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời	1.000.000	1.000.186	-	-
Trái phiếu Công ty CP đầu tư và phát triển sinh thái	2.000.000	2.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cp Quốc tế C & T	600.000	600.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Mariot)	550.000	550.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Hoàng Mai)	400.000	400.000	-	-
Trái phiếu Công ty Sơn Hà	50.000	50.000	-	-
	55.445.935	55.500.801	33.724.485	33.756.957

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- *Tín phiếu Kho bạc có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 10,60% đến 11,68% (31.12.2009: 7,49% đến 10,40%/năm), lãi trả trước;*
- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 16,50%/năm (31.12.2009: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm.*
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 7,80% đến 10,40%/năm (31.12.2009: từ 7,80% đến 10,40%/năm), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu xây dựng Thủ Đức do UBND TP. Hà Nội phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam có thời hạn là 5 năm và 2 năm; có lãi suất lần lượt là 8,60%/năm và lãi suất thả nổi (12,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên), lãi được trả hàng năm.*
- *Trái phiếu Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất từ 12,00 đến 12,10%/năm, lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn; có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm (31.12.2009: từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,80%/năm (31.12.2009: từ 8,15% đến 9,80%/năm), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng Á Châu có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (31.12.2009: 8,60%), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có thời hạn 3 năm, có lãi suất thả nổi (12,00%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên);*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi (12,00%/năm cho kỳ tính lãi gần nhất), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội có thời hạn 2 năm, có lãi suất thả nổi (13,80%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,35%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên);*
- *Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (13,80% áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,66%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên)*
- *Trái phiếu ngân hàng TMCP Quốc Tế có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất), lãi được trả hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng liên doanh Indovina có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (11,90% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi trả trước hàng năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh có thời hạn 6 tháng và 2 năm, trong đó chứng chỉ tiền gửi có thời hạn 6 tháng, lãi suất cố định 10,80%/năm trả sau vào ngày đáo hạn và trái phiếu có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi, trả lãi trước năm đầu với lãi suất 11,90%/năm;*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, trả lãi trước năm đầu với lãi suất 11,27%/năm, các năm tiếp theo định kỳ trả lãi sau;*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu lãi suất thả nổi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (trong đó 12,70%/năm áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lãi suất áp dụng từ 11,69% đến 13,90%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 9,40% đến 14,30%/năm, có 2 trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm. Tuy nhiên trong năm 2010, Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam chưa thực hiện trả lãi cho các khoản trái phiếu này;
- Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 5 năm, 10 năm và có lãi suất lần lượt là thả nổi và 9,50%/năm (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên và năm thứ hai) - lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (15,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm.
- Trái phiếu Tập đoàn FPT có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,00%/năm kèm theo một khoản thu nhập từ bán chứng quyền (lãi suất thực tương đương là 12,00%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm, 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 14,20% và 14,70%), lãi được trả nửa năm một lần.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thép Vina có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14,80%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh có thời hạn 5 năm, 8 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lãi suất áp dụng từ 15,50% đến 17,50%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 3 năm và 5 năm, trong đó trái phiếu kỳ hạn 5 năm có lãi suất cố định 9,98%/năm, lãi trả hàng năm và trái phiếu kỳ hạn 3 năm có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty TM hỗ trợ thiết kế miền núi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 12,50%), lãi được trả hàng năm;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời có kỳ hạn 3 năm và lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,70%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh thái có kỳ hạn 3 năm và 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,50%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Quốc tế C&T có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Bitexco (Marriot) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng từ 16,20% đến 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Bitexco (Hoàng Mai) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Sơn Hà có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,00%), lãi được trả nửa năm một lần.

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	101.000	5,43	101.000	5,43
Công ty CP Cao su Phước Hòa	22.287	0,49	-	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	21.736	0,42	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	-	-	6.241	0,45
	145.023		107.241	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán chính phủ	2.378.700	2.378.700	3.284.392	3.282.850
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	155.700	155.700	277.141	277.141
Công trái giáo dục	-	-	590.741	589.199
Trái phiếu kho bạc	9.000	9.000	10.200	10.200
Trái phiếu Công trình Giao thông				
Thủy lợi	4.000	4.000	15.010	15.010
Trái phiếu Công trình Hồ chứa nước				
Cầu Mới Đồng Nai	-	-	15.000	15.000
Trái phiếu Đô thị TP HCM	-	-	150.000	150.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	10.000	10.000	26.300	26.300
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	80.000	80.000	80.000	80.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	80.000	80.000	80.000	80.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành	3.750.000	3.750.000	1.750.000	1.750.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1.650.000	1.650.000	650.000	650.000
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	800.000	800.000	800.000	800.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP VINCOM	1.000.000	1.000.000	-	-
	6.208.700	6.208.700	5.114.392	5.112.850

- *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2000-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các Trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 3 tháng 7 năm 2009, lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo công văn số 18036/BTC-TCNH. Trong năm 2010, Ngân hàng đã nhận 72.600 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt;

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2024	3,30	400.000
				2.200.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn 2 năm và 5 năm, lãi suất từ 8,00% đến 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm và khi đáo hạn;
- Trái phiếu Kho bạc phát hành năm 2009 có lãi suất 9,00%/năm và có kỳ hạn 2 năm. Lãi được trả sau khi đáo hạn;
- Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi phát hành vào năm 2009, đáo hạn năm 2011, được trả lãi sau với lãi suất 9,00%/năm;
- Trái phiếu Xây dựng Thủ Đức có kì hạn 2 năm và có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có thời hạn 10 năm với lãi suất là 9,80% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12,58% và 13,90%. Lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm và 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 14,20%/năm cho loại 3 năm và 14,70%/năm cho loại 5 năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 16,00%/năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 14,00%/năm. Lãi được trả hàng năm.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng</i>	<i>Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.294.150	3.160	166.446	1.463.756
Vốn góp tăng trong năm	390.000	-	188.125	578.125
Phân chia sẽ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.475	-	-	121.475
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	60.031	-	-	60.031
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(83.448)	-	-	(83.448)
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	(44.023)	(44.023)
Vốn góp giảm trong năm	-	(3.160)	-	(3.160)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.782.208	-	310.548	2.092.756

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010				31/12/2009			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	82.500.000	1.392.058	1.782.208	50	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50
	82.500.000	1.392.058	1.782.208		62.500.000	1.002.058	1.294.150	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Giá trị (USD)	Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN-CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008
5	2009	125.000.000	62.500.000	25.000.000	Công văn 8114/NHNN-TTGSNH ngày 15 tháng 10 năm 2009
6	2010	165.000.000	82.500.000	40.000.000	Công văn 6816/NHNN-TTGSNH ngày 09 tháng 09 năm 2010

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vàng	-	-	-	3.000	3.160	17,6
				3.000	3.160	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnamgold Corp) được chính thức cấp giấy phép hoạt động số 0103034158 vào ngày 08/01/2009 với số vốn điều lệ đăng ký là 100.000 triệu đồng, đến thời điểm hiện tại số vốn thực góp của các cổ đông là 15.000 triệu đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vàng trên tài khoản, xuất nhập khẩu vàng và tư vấn cho nhà đầu tư. Trong 3.000 triệu đồng vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phần vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 1.500 triệu đồng và phần vốn góp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 1.500 triệu đồng.

Ngày 22 tháng 06 năm 2010, Hội đồng quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết 145/NQ-HĐQT/NHCT44 phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (VGC). Đến ngày 08 tháng 07 năm 2010, Ngân hàng đã thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 150.000 cổ phiếu này.

Ngày 17 tháng 6 năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-HĐQT/CTCK phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (VGC). Tại ngày 1 tháng 10 và ngày 07 tháng 10 năm 2010, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng 150.000 cổ phiếu.

11.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng
	triệu đồng	triệu đồng		triệu đồng	triệu đồng	
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	270.478	11,00	85.155	85.155	5,68
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	0,84	16.888	16.888	1,69
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,45	5.000	5.000	0,45
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	15,87
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II (*)	-	-	-	8.283	21.736	0,94
Công ty CP Cao su Phước Hòa (*)	-	-	-	4.000	22.287	0,49
Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	3.182	9,09	380	380	9,09
	310.548	310.548		134.706	166.446	

(*): Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Xi măng Hà Tiên II và Công ty CP Sao Su Phước Hòa từ khoản mục góp vốn đầu tư dài hạn sang khoản mục đầu tư sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Cũng trong năm 2010, công ty CP Xi măng Hà Tiên II được sáp nhập với công ty CP Xi măng Hà Tiên I.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	8.243	691.016	122.176	66.715	888.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tăng khác	401	-	1.277	-	1.678
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(87.080)	(9.632)	(3.179)	(149.069)
Giảm khác	(5.528)	(1.849)	-	(23)	(7.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>935.184</u>	<u>2.823.953</u>	<u>560.530</u>	<u>276.413</u>	<u>4.596.080</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	69.126	449.846	55.106	26.795	600.873
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(86.319)	(9.363)	(816)	(135.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>393.548</u>	<u>1.557.481</u>	<u>280.850</u>	<u>157.855</u>	<u>2.389.734</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>472.467</u>	<u>1.022.820</u>	<u>211.602</u>	<u>68.355</u>	<u>1.775.244</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>541.636</u>	<u>1.266.472</u>	<u>279.680</u>	<u>118.558</u>	<u>2.206.346</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Mua trong kỳ	118.597	353.340	62.449	11.475	545.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.059	-	-	-	54.059
Tặng khác	2.666	1.254	-	13.022	16.942
Thanh lý, nhượng bán	(9.444)	(48.260)	(9.439)	-	(67.143)
Phân loại lại	-	-	-	(2.928)	(2.928)
Giảm khác	(127)	(2.391)	-	-	(2.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Khấu hao trong kỳ	28.432	181.123	31.234	14.436	255.225
Thanh lý, nhượng bán	(6.204)	(48.260)	(9.407)	-	(63.871)
Phân loại lại	-	-	-	(2.876)	(2.876)
Giảm khác	(3.856)	(2.532)	-	-	(6.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phản mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
Mua trong kỳ	-	274.114	104.479	1.452	380.045
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(139)	(5.512)
Giảm khác	(849.888)	(1.738)	-	-	(851.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	948.365	319.939	11.219	1.279.523
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Khấu hao trong kỳ	-	16.297	23.978	2.579	42.854
Giảm trong kỳ	(84.988)	(3.833)	-	(139)	(88.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	49.133	135.551	3.540	188.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	899.232	184.388	7.679	1.091.299

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phản mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Mua trong kỳ	-	364.055	66.032	9.336	439.423
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	63.741	34.728	101.507	135	200.111
Khấu hao trong kỳ	21.247	1.941	10.066	965	34.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Giá trị còn lại					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	4.886.335	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	941.978	500.398
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.2)	1.402.858	1.513.906
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	602.025	478.757
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 21.1)	-	44.458
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	2.418.058	1.198.761
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	(4.718)	-
	10.246.536	6.435.083

13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	225.915	682
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	160.014	81.852
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	130.611	84.225
Công trình xây dựng nhà làm việc - CN Thanh Xuân	80.227	64.039
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	55.581	31.928
Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	28.971	-
Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	16.684	15.745
Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	16.614	-
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	12.783	-
Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	3.314	-
Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	2.455	-
Công trình xây dựng nhà nghỉ NHCT tại Hội An	2.096	-
Công trình nhà làm việc kiểm kho - Chi nhánh Uông Bí	-	9.118
Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	-	41.154
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Giang	-	26.513
Công trình xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	-	7.883
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Bến Tre	-	7.299
Công trình xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Yên Viên	-	6.433
Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	-	5.677
Công trình xây dựng NLVKK Chi nhánh Phú Bài	-	5.186
Các công trình khác	206.713	112.664
	941.978	500.398

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2. Các khoản phải thu

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	78.011	52.081
Các khoản phải thu bên ngoài		
Các khoản chờ NSNN thanh toán	303.186	657.147
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	231.717	161.177
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	120.219	83.622
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank star từ quỹ phúc lợi	-	66.155
Phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán	263.798	-
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	55.000	55.000
Tạm ứng cho CN Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	-	41.000
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà của CT Chứng khoán	-	43.245
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa (*)	-	41.672
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	40.774	28.180
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	128.660
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật - TP Nha Trang	31.658	-
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	35.301	12.289
Các tài sản khác	207.183	143.678
	1.402.858	1.513.906

(*): Phải thu từ quá trình cổ phần hóa thể hiện các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa. Trong năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện việc quyết toán số liệu này. Theo biên bản quyết toán của NHNN số liệu này là 41.839 triệu đồng.

13.3. Tài sản có khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	152.254	404.269
Vật liệu và công cụ	49.954	34.299
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.750.460	740.821
Lãi trả trước chờ phân bổ	360.421	2.130
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	15.427	17.242
Thuế giá trị gia tăng phải thu	88.332	-
Tài sản có khác	1.210	-
	2.418.058	1.198.761

(*): Chi tiết chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền thuê Văn phòng số 34 Cửa Nam	550.118	560.844
Tiền thuê Văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	59.956	61.198
Tiền thuê Văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	150.242	37.196
Tiền thuê nhà số 6 Ngô Quyền	41.254	-
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè	38.940	-
Tiền thuê Văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi	36.642	-
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	744.255	-
Khác	129.053	81.583
	1.750.460	740.821

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

	<i>từ ngày</i> <i>1/1/2010</i> <i>đến 31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>từ ngày</i> <i>3/7/2009</i> <i>đến 31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	907	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.242	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	18.149
- Lợi thế thương mại nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	18.149
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	1.815	907
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	1.815	907
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	15.427	17.242

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
- Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	49.430	55.359
- Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	15.606	16.879
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.702.164	13.003.510
- Vay tái cấp vốn	32.000.000	-
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VNĐ	453.423	642.941
- Bằng USD	55	-
	43.220.678	13.718.689

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các khoản nợ khoanh là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (tiếp theo)

- Vay tái cấp vốn là khoản vay được cầm cố bằng hồ sơ tín dụng và giấy tờ có giá với mục đích bù đắp thiếu hụt nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thời hạn 90 ngày và lãi suất từ 8% đến 9%/năm.
- Nhằm giảm bớt áp lực về tình hình thanh khoản tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng tiến hành vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 10%/năm.

16. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	26.188.144	9.797.640
Vay các TCTD khác	8.908.582	5.214.517
	35.096.726	15.012.157

16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.525.281	402.406
- Bằng ngoại tệ	419.975	23.835
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	17.558.473	4.107.073
- Bằng ngoại tệ	6.684.415	5.264.326
	26.188.144	9.797.640

	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 lãi suất %/năm	Giai đoạn từ 3/7/2009 đến 31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	10,2 đến 14	7,7 đến 12,0
Bằng ngoại tệ	2,0 đến 4,5	3,6 đến 3,7

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bằng VNĐ	-	30.000
Bằng ngoại tệ	8.908.582	5.184.517
	8.908.582	5.214.517

	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 lãi suất %/năm	Giai đoạn từ 3/7/2009 đến 31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	-	-
Bằng ngoại tệ	1,8 đến 2,59	1,49 đến 2,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	33.698.994	31.911.986
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	209.839	185.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.668.179	3.470.021
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.116	16.989
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	52.323.877	28.710.857
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	85.010.658	56.101.145
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.007.059	7.112.136
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.902.641	13.990.926
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	795.343	605.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	610.705	535.053
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	4.169.888	4.055.112
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.052.923	897.265
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	1.451.483	783.037
	205.918.705	148.374.599
	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 4,2	0 đến 3
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,2 đến 4,5	0 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 1,2	0 đến 2,4
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 0,2	0 đến 1,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6 đến 15,5	2,5 đến 17
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 18	2,4 đến 17
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,7 đến 2,2	0,7 đến 3,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 6	0,6 đến 6,5
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2,4 đến 14,4	10,3 đến 10,49
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	0,1 đến 5	3,2 đến 3,5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi của TCKT	186.199.647	66.431.628
Doanh nghiệp quốc doanh	69.748.737	46.335.580
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	110.246.508	16.249.245
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.204.402	3.846.803
Tiền gửi của cá nhân	19.478.350	75.213.420
Tiền gửi của các đối tượng khác	240.708	6.729.551
	<u>205.918.705</u>	<u>148.374.599</u>

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Vốn nhận từ kho bạc Nhà nước	20.894.048	17.949.279
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ	20.126.734	12.900.390
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ	2.100.799	2.663.642
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ	1.267.922	697.003
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	345.382	314.688
	<u>44.734.885</u>	<u>34.525.002</u>

18.1. Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ Kho bạc Nhà nước nhiều hơn chi hộ theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thanh toán song biên giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999;
- ▶ Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công Thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007;
- ▶ Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.2. Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 tháng đến 5 năm	7.108.000	7,5 đến 15
Tổng công ty đầu tư & kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Không kỳ hạn và 6 tháng	7.199.027	2,4 đến 11,2
TCT Cảng hàng không miền Nam	6 tháng	1.255.000	11 đến 13,5
Tập đoàn Bảo Việt	1 đến 6 tháng	553.781	11 đến 14
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ tài chính	Không kỳ hạn và đến 6 tháng	1.594.228	3,0 đến 13,5
Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt	1 tháng đến 1 năm	272.000	10,45 đến 14
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn và 1 năm	261.120	3,0 đến 12,6
Công ty mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp	1 tháng	234.000	11
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Chiến Thắng	Không kỳ hạn	200.000	3,2 đến 4,15
Công ty CK Kim Long	1 năm	512.606	10 đến 11
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB	Không kỳ hạn	150.000	3,1 đến 4,2
Sở tài chính Quảng Bình	3 tháng	146.804	12
Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP HCM	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	50.662	3 và 14 đến 15
Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng	Không kỳ hạn	48.572	3
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Minh	Không kỳ hạn	48.001	0 và 11,2 đến 11,5
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	45.080	3 và 11 đến 14
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	3 tháng	37.454	10,8 đến 13,5
Công ty CP CK Đệ Nhất	Không kỳ hạn và 3 tháng đến 1 năm	32.026	3 đến 14
Công ty CP CK Morgan Stanley Hướng Việt	1 đến 3 tháng	26.113	11 đến 14
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai	Trên 1 tháng	25.602	11
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ	Không kỳ hạn	24.247	3
Tổng công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia	1 năm	20.000	10,49 đến 12,6
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	Không kỳ hạn	10.000	3
Các tổ chức khác		272.411	
Tổng		20.126.734	

18.3. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn ủy thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ban quản lý các dự án TD quốc tế ODA	Không kỳ hạn	89.020	1,2 đến 3,6
Công ty bảo hiểm Samsung Vina	1 năm và Không kỳ hạn	39.761	0,1 đến 2,5
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB	1 năm	321.844	2,1 đến 2,2
Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại BTC	1 năm	1.240.812	1 đến 4,8
Tổng công ty Sài Gòn Tourist	3 tháng	151.456	1
Các tổ chức khác		257.906	1 đến 4
		2.100.799	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.4. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bằng đồng Việt Nam		
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC")	444.301	481.350
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KfW")	138.992	141.383
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	44.470	74.290
Vốn nhận từ JICA	640.159	-
	1.267.922	697.003
Bằng ngoại tệ		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	283.742	284.188
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	32.184	30.500
Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế (Ngân hàng thế giới)	29.456	-
	345.382	314.688
Tổng	1.613.304	1.011.691

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức uỷ thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	31/12/2009 triệu đồng	Lãi suất (% /năm)
KfW	2001	40	10	138.992	5	481.350	2,94 đến 4,42
JBIC	1999	<10	1 – 2	444.301	6,5 đến 9,24	284.188	6,36 đến 6,8
SMEDEF	1998	1 đến 7	1	44.470	9 đến 11	141.363	6,53 đến 8,98
BL TK&HQNL	2007	5	-	32.184	0,1 đến 0,3	74.290	1 đến 1,25
DEG	2003	40	10	283.742	0,75	30.500	8,4
JICA	2010	KKH	-	640.159	7	-	-
Hiệp hội phát triển quốc tế	2010	1 đến 3	-	29.456	1	-	-
				1.613.304		1.011.691	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	505.207	1.876.582
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.928.794	3.031.568
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	105.856	3.070.655
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6	6
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.095.250	251
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	93.170	556.195
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50.000
	<u>10.728.283</u>	<u>8.585.257</u>
	<u>2010</u> <u>lãi suất</u> <u>%/năm</u>	<u>2009</u> <u>lãi suất</u> <u>%/năm</u>
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tới 5 năm	2,0 đến 14,5	2,4 đến 10,49
Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	2,4 đến 10,9	2,4 đến 10,50
Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 2 năm	8 đến 9,2	8 đến 8,6
Giấy tờ có giá khác	8 đến 11,2	8 đến 10,49

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi và phí phải trả	3.560.011	1.740.761
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	130	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 20.1)	5.489.655	8.605.229
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 9)	590.842	226.110
	<u>9.640.638</u>	<u>10.572.100</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.245.795	2.854.893
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	1.350.332	-
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	290.231	244.677
Phải trả phí công đoàn	76.466	63.602
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	620	11.924
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tiền thu từ cổ phần hóa (*)	-	773.609
Chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (**)	-	2.306.532
Thuế TNDN phải trả	721.901	589.191
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	209.696	362.358
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	212.246	194.187
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	130.415	192.356
Phải trả phần giá trị thuế VAT đất CIPUTRA cho nhà thầu	-	84.989
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa Ngân hàng	120.294	-
Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính	19.511	54.068
Phải trả về cổ phần hóa của Công ty Chứng khoán	-	48.572
Các khoản phải trả hoạt động tài trợ thương mại	41.630	-
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	86.574	44.790
Tiền đặt cọc phát sinh từ bán tài sản xiết nợ	-	40.432
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	18.878	25.214
Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm	77.953	28.115
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	32.657	24.749
Phải trả thuế khác	88.282	24.951
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.537
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	78.164	71.968
Chuyển tiền phải trả bằng USD	53.796	83.147
Các khoản chờ thanh toán khác	402.794	302.103
Các khoản khác	231.420	156.265
	5.489.655	8.605.229

(*): Tiền thu từ cổ phần hóa thể hiện khoản tiền thu từ các cổ đông bên ngoài trong đợt đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng sau khi trừ đi mệnh giá cổ phần và phần thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài được để lại doanh nghiệp cổ phần. Trong năm 2010, số liệu này đã được quyết toán bởi Ngân hàng Nhà nước, theo đó số liệu quyết toán theo biên bản quyết toán là 773.628 triệu đồng [1].

(**): Khoản mục này thể hiện chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước (tài sản ròng) phát sinh tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP, khoản chênh lệch này sẽ được chuyển trả cho Nhà nước. Trong năm 2010, số liệu này đã được quyết toán bởi Ngân hàng Nhà nước, theo đó số liệu quyết toán theo biên bản quyết toán là 2.353.207 triệu đồng [2].

Trong tổng số tiền phải trả Nhà nước là 3.084.995 triệu đồng (bao gồm số tiền phải thu từ cổ phần hóa, chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009, loại trừ đi chi phí cổ phần hóa), Ngân hàng đã xin phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước và thực hiện tăng vốn đợt I, trong đó sử dụng 2.811.439 triệu đồng trong tổng nguồn phải trả Nhà nước để tăng phần vốn góp của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng. Phần còn lại là 273.556 triệu đồng đã được chuyển trả về cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Xem thêm thuyết minh số 22.1.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2010 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 31/12/2010 triệu đồng
		Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng	Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	22.538	-	46.215	157.085	(88.332)
Thuế TNDN hiện hành	589.191	90.379	1.139.103	1.096.772	721.901
Các loại thuế khác	24.951	4.585	225.193	166.447	88.282
	636.680	94.964	1.410.511	1.420.304	721.851

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1. Thuế thu nhập hoãn lại

	Số dư tại 01/01/2010 triệu đồng	Chi phí phát sinh trong năm triệu đồng	Số dư tại 31/12/2010 triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	44.458	(44.458)	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại	-	(130)	(130)
	44.458	(44.588)	(130)

21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Số dư tại 01/01/2010 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 31/12/2010 triệu đồng
		Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng	Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh	589.191	90.379	1.112.778	1.096.772	695.576
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	26.325	-	26.325
	589.191	90.379	1.139.103	1.096.772	721.901

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

21.2.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.598.038	1.678.289
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(37.101)	(13.434)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(207.087)	(24.206)
Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(115.021)	-
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(154.875)	(92.893)
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(121.475)	(69.068)
Hoàn nhập dự phòng chung trích lập cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	(4.894)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ của Vinashin	250.000	-
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	95.623	177.833
Chi trang phục vượt quy định	7.227	6.160
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN	4.310.435	1.662.681
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1.077.609	415.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	35.169	22.794
Thuế TNDN trong năm tài chính	1.112.778	438.464
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	589.191	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	(2.466)	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	435.319
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	92.845	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.096.772)	(284.592)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	695.576	589.191

21.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	115.021
<i>Trừ:</i>	
Giá vốn từ chuyển nhượng đất	(9.716)
Chi phí khác	(5)
Thu nhập chịu thuế TNDN	105.300
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	26.325
Thuế TNDN trong năm tài chính	26.325
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	26.325

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng triệu đồng	Cổ phiếu quỹ đồng triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính triệu đồng			Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng và phúc lợi triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
				Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính triệu đồng							
Số dư đầu kỳ	11.252.973	88.344	-	-	58.735	-	-	113.370	41.601	180.779	836.276	205.235	12.777.313
Tăng vốn từ nguồn phát trả Nhà nước từ cổ phần hóa	2.811.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.811.439
Cổ phần phát hành thêm cho các cổ đông ngoại Nhà nước	339.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339.393
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.405.478	8.869	3.414.347
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	60.031	-	-	-	-	-	-	60.031
Tam trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tam trích quỹ khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	322.804	103.070	-	(815.977)	-	(815.977)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(425.874)	-	-
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	13.026	(11.130)	-	(12.985)	-	(12.985)
Phân loại quỹ khen thưởng và phúc lợi sang tài khoản các khoản phải trả theo thông tư 244/2009/TT-BTC (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(180.779)	-	-	(180.779)
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần của Công ty chứng khoán NHTMCP Công Thương	-	1.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452)	-
Thông báo chi trả cổ tức cho cổ đồng thiểu số của Công ty chứng khoản NHTMCP Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.739)	(10.739)
Chia cổ tức năm 2009 của Ngân hàng bằng cổ phiếu	768.486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(768.486)	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	(18)	-	-	-	-	-	(10.844)	-	-	-	-	(10.844)
Các khoản khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.095	-	1.077
Số dư cuối kỳ	15.172.291	89.778	-	-	118.766	-	-	438.356	133.541	-	2.217.631	201.913	18.372.276

(*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở tài khoản phải trả.

(**): Thặng dư vốn cổ phần điều chỉnh giảm theo kết quả quyết toán của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Nghị quyết</u>	<u>Giá trị triệu đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	768.486	Chia cổ tức bằng cổ phiếu
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	3.150.832	Chào bán cho cổ đông hiện hữu
		<u>3.919.318</u>	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>Vốn cổ phần thường triệu đồng</u>	<u>Vốn cổ phần thường triệu đồng</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	13.538.085	10.040.855
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.634.206	1.212.118
Thặng dư vốn cổ phần	89.778	88.344
Cổ phiếu quỹ	-	-
	<u>15.262.069</u>	<u>11.341.317</u>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.229.121	1.125.297.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.420.642	121.211.780
- Cổ phiếu phổ thông	163.420.642	121.211.780
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.229.121	1.125.297.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.3. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định
Quỹ dự phòng tài chính	10%	25% vốn điều lệ

Các quỹ còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận của năm 2010.

22.4. Các quỹ dự trữ của các công ty con

22.4.1. Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/TT- BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

22.4.2. Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 31- Nghị định 46 ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

22.4.3. Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Công ty Cho thuê Tài chính, Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Vàng bạc đá quý

Ngoại trừ Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng, các công ty còn lại không trích lập các quỹ dự trữ trong năm 2010.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	3.405.478	1.273.544
Trừ: Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(815.977)	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	2.589.501	1.273.544
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.260	1.225
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) sau điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thưởng	1.260	1.202
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.055	1.132
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) sau điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thưởng	2.055	1.060

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được điều chỉnh hồi tố cho sự kiện Ngân hàng chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng trong năm 2010 với số tiền là 76.848 triệu đồng, tương ứng với 76 triệu cổ phiếu. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 sau điều chỉnh là 1.060.

24. CỔ TỨC

Ngày 3 tháng 1 năm 2011, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-NHCT về việc tạm ứng cổ tức năm 2010. Theo đó số cổ tức tạm ứng chi trả cho cổ đông là 2.044 tỷ đồng và hình thức trả cổ tức bằng tiền mặt.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ lãi tiền gửi các TCTD	1.951.502	400.552
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	24.088.334	7.723.195
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5.707.064	1.827.860
Thu nhập từ lãi cho thuê tài chính	168.148	57.403
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.140	8.138
	31.919.188	10.017.148

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.079.606	4.795.882
Trả lãi tiền vay	3.458.395	553.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.235.528	203.388
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	2
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56.657	13.869
	19.830.186	5.566.398

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.769.499	494.361
Dịch vụ thanh toán	517.202	205.565
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	302.769	111.383
Thu phí dịch vụ và dịch vụ đại lý	251.728	26.375
Thu phí dịch vụ khác	697.800	151.038
Chi phí hoạt động dịch vụ	(333.393)	(106.798)
Dịch vụ thanh toán	(45.154)	(18.164)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(91.411)	(37.122)
Chi phí dịch vụ khác	(196.828)	(51.512)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.436.106	387.563

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	574.578	256.958
Thu từ kinh doanh vàng	31.670	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.788	200.587
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(137.620)	(15.656)
Chi về kinh doanh vàng	(715)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(335.257)	(490.104)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	158.444	(48.215)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	39.066	131.647
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(74.587)	(62.657)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.070)	(3.394)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	(38.591)	65.596

30. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.855	17.324
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(886)	(3.078)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	(269.146)	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(260.177)	14.246

(*): Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho các trái phiếu của Vinashin với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị mệnh giá của trái phiếu (số dự phòng trích lập cho các trái phiếu của Vinashin là 250 tỷ đồng). Quỹ dự phòng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.193.854	465.629
Thu từ thanh lý tài sản	4.551	3.531
Thu nhập khác	142.259	31.970
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(70.266)	(29.415)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.270.398	471.715

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	10.677	4.159
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	32.068	13.434
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh (xem Thuyết minh 11)	121.475	69.068
- Ngân hàng liên doanh Indovina	121.475	69.068
	164.220	86.661

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009 triệu đồng
Chi phí thuê khác và phí	100.553	38.372
Chi vật liệu, giấy tờ in	159.898	70.240
Chi công tác phí	66.031	31.631
Chi đào tạo	46.473	23.049
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	30.333	23.135
Chi phí thông tin liên lạc	46.341	21.779
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	290.046	95.437
Chi phí quản lý chung	489.908	205.766
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	120.929	190.108
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	362.789	99.440
Chi phí hoạt động khác	3.468	250
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	232.310	86.477
Chi công cụ lao động và dụng cụ	119.598	73.138
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	-	79
Thuê văn phòng	225.156	72.295
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	118.055	49.348
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	540	-
	2.412.428	1.080.544

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.813.948	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.036.794	5.368.942
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.777.639	5.617.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	39.532.172	17.135.670
	53.160.553	30.326.319

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh trong giai đoạn	
	từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010	từ ngày 3/7/2009 đến ngày 31/12/2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	17.680	17.538
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã trích	3.791.921	1.648.779
2. Các khoản trợ cấp khác	136.958	46.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.928.879	1.695.421
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	17,87	15,67
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	18,52	16,11

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	280.427.059	203.786.063
Động sản	156.065.267	130.953.426
Chứng từ có giá	77.394.866	67.035.828
Tài sản khác	27.875.150	11.618.435
	541.762.342	413.393.752

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	14.826.473	11.788.762
Thư tín dụng trả ngay	21.485.457	14.627.519
Thư tín dụng trả chậm	304.809	445.986
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	36.616.739	26.862.267

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	(332.148)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn	(1.675.087)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	72.600
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng vốn nhận	1.384.805
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh tăng tiền gửi tại Indovina	299.469
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh tăng tiền gửi của Indovina	398.459
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh phải trả	41.630
Công ty TNHH Công đoàn NHCT Việt Nam	Cổ đông	Thu từ chuyển nhượng đất	76.582

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	31.667
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng thuần tiền vay	12.991.626
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng thuần tiền gửi	2.693.412
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	59.400
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi	100.040

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.036.794	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	350.140
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.450.235
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Vốn nhận của các tổ chức	-	1.384.805
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	400.000	400.126
NHLD Indovina	Liên doanh	Phải trả về hoạt động tài trợ thương mại	-	41.630

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.368.942	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	13.075.748
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.125.322
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	100.531	1.667

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	237.300.405	44.401.869	13.246.187	(4.445)	62.085.285
Nước ngoài	1.194.404	7.315.082	23.370.552	23.686	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2010, Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) đã triển khai các hoạt động, thực hiện các phương án khẩn trương, tích cực đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN và Thông tư 19/TT-NHNN của NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module ALM/FTP, ban hành quy chế hoạt động của Alco và Quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với từng đồng tiền, trong đó chú trọng đồng Việt Nam, đồng USD, đồng Euro, GBP. Alco họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCTVN trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCTVN sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCTVN sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, NHCTVN quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCTVN quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay)

Quy định kiểm tra, giám sát:

- ▶ Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....
- ▶ Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- ▶ Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

Thực tế quý 4 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại Nghị quyết 18/NQ-CP; Nghị định 41/NĐ-CP, điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển Sản xuất kinh doanh, NHCTVN đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.813.948	-	-	-	-	-	-	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.036.794	-	-	-	-	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	43.293.439	6.554.901	403.612	100.000	618.205	-	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	230.761	-	-	-	-	-	230.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.242	-	-	-	-	-	19.242
Cho vay khách hàng (*)	3.767.327	-	75.537.958	80.134.281	40.708.925	23.243.568	9.594.450	1.218.300	234.204.809
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.398.867	1.241.130	16.154.125	12.326.230	24.679.542	4.054.630	61.854.524
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.092.756	2.092.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	3.297.645	3.297.645
Tài sản Có khác (*)	-	10.251.254	-	-	-	-	-	-	10.251.254
Tổng tài sản	3.767.327	13.065.202	127.517.061	87.930.312	57.266.662	35.669.798	34.892.197	10.663.331	370.771.890
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	12.702.000	30.518.678	-	-	-	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.159.006	12.937.720	-	-	-	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.149.529	38.319.773	30.366.052	14.076.582	17.006.822	147	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.572.899	9.421.449	9.665.802	4.142.486	15.932.249	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.892.469	2.682.071	4.827.727	1.326.016	-	-	10.728.283
Các khoản nợ khác(*)	-	8.971.843	-	-	-	-	-	-	8.971.843
Tổng nợ phải trả	-	8.971.843	148.475.903	93.879.691	44.859.581	19.545.084	32.938.871	147	348.671.120
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.767.327	4.093.359	(20.958.842)	(5.949.379)	12.407.081	16.124.714	1.953.326	10.663.184	22.100.770
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (trùng)	-	36.616.739	-	-	-	-	-	-	36.616.739
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.767.327	40.710.098	(20.958.842)	(5.949.379)	12.407.081	16.124.714	1.953.326	10.663.184	58.717.509

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, NHNN đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (*do lãi suất thấp hơn VNĐ*).

Trong năm 2010, tin dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Toàn bộ số ngoại tệ đã Swap với NHNN trong năm 2009 và đầu năm 2010 đã được rút về để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp. Đồng thời, NHCTVN là NHTM duy nhất tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng cao, nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước không tăng trưởng mạnh song cân đối ngoại tệ vẫn đảm bảo do NHCT tăng cường vay các TCTD nước ngoài, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản					Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	95.530	580.502	2.119.542	18.374	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	816.443	4.220.351	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	262.112	8.873.441	41.798.979	35.625	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	230.761	-	230.761
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	19.242	-	19.242
Cho vay khách hàng (*)	2.225.748	37.263.006	194.716.055	-	234.204.809
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	61.854.524	-	61.854.524
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.092.756	-	2.092.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.297.645	-	3.297.645
Các tài sản Có khác (*)	95.036	381.030	9.770.072	5.116	10.251.254
Tổng tài sản	2.678.426	47.914.422	320.119.927	59.115	370.771.890
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	49.485	43.171.193	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	11.934.148	23.162.578	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	2.268.964	35.659.142	167.990.599	-	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8.841	1.793.084	42.932.960	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.132.194	9.596.089	-	10.728.283
Các khoản nợ khác (*)	31.679	993.970	7.939.984	6.210	8.971.843
Vốn và các quỹ	-	-	18.170.363	-	18.170.363
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.309.484	51.562.023	312.963.766	6.210	366.841.483
Trạng thái tiền tệ nội bảng	368.942	(3.647.601)	7.156.161	52.905	3.930.407
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7.278.989	16.791.073	12.424.161	122.516	36.616.739
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.647.931	13.143.472	19.580.322	175.421	40.547.146

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCTVN đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCTVN đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCTVN luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCTVN đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCTVN đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị Quyết 18/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 4 năm 2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và NHCTVN đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các NHTM CP nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

Trong quý 4 năm 2010, NHCTVN đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Đặc biệt đã phát hành thành công tám ngàn tỷ đồng trái phiếu trung dài hạn nhằm cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững hơn. Đồng thời thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6,83% và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 28%. Tổng số vốn tăng thêm đạt gần 4 ngàn tỷ đồng. Dự kiến sang quý I/2011, hoàn thành phát hành cổ phiếu mới cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đến Quý II/2011 sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp NHCTVN đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý 4 năm 2010 cho thấy nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.554.901	503.612	618.205	-	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	230.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	19.242
Cho vay khách hàng (*)	1.529.332	2.237.995	42.949.346	127.011.962	30.636.272	1.218.300	234.204.809
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	583.410	6.358.130	47.803.735	6.399.628	61.854.524
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.092.756	2.092.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	3.297.645	3.297.645
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.686.234	3.475.592	-	-	10.251.254
Tổng tài sản	1.529.332	2.237.995	53.177.085	137.349.296	79.058.212	13.008.329	370.771.890
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30.518.678	-	-	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.487.660	10.922.805	-	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.319.772	50.980.319	45.468.118	967	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9.421.448	13.808.289	15.932.249	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.682.071	4.827.727	1.326.016	-	10.728.283
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.696.178	3.089.558	3.186.107	-	8.971.843
Tổng nợ phải trả	-	-	88.125.807	83.628.698	65.912.490	967	348.671.120
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.529.332	2.237.995	(34.948.722)	53.720.598	13.145.722	13.007.362	22.100.770

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.921.168	1.591.038
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	8.500
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	623.807	1.552.024
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	97.172	520.784
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	279.028	910.616
- đến hạn sau 5 năm	247.607	120.624

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
USD	18.932	17.941
EUR	27.466	26.459
GBP	31.808	29.653
CHF	22.070	17.817
JPY	253,10	199,33
SGD	16.003	13.147
CAD	20.628	17.505
AUD	20.935	16.524
NZD	15.898	13.339
THB	665,05	533,56
SEK	3.052	2.576
NOK	3.512	3.188
DKK	3.678	3.556
HKD	2.650	2.379
CNY	3.140	2.815
KRW	16,78	-

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ông Hạ Quang Vũ
Phó Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

